

Khoảng cách sinh lần đầu của phụ nữ và các yếu tố tác động

Trần Quý Long

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Khoảng cách sinh lần đầu (KCSLD) là khoảng thời gian tính từ thời điểm người phụ nữ kết hôn đến khi sinh đứa con đầu lòng. Nghiên cứu KCSLD góp phần đánh giá mức sinh chung và những xu hướng biến đổi trong mức sinh. Ngoài ra, KCSLD được xem như một yếu tố tác động trực tiếp đến sức khỏe bà mẹ và đứa trẻ do các tai biến trước, trong và sau khi sinh. Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích tương quan nhị biến để tìm hiểu vấn đề phân bố thời gian sinh con lần đầu và xây dựng mô hình hồi quy đa biến tuyến tính để xem xét các yếu tố kinh tế-xã hội ảnh hưởng đến KCSLD của phụ nữ. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy xu hướng có con đầu lòng sớm của phụ nữ tập trung ở miền Bắc và khu vực đô thị, tham gia đoàn hệ hôn nhân trong thời gian gần đây, sự tăng lên đáng kể của tuổi kết hôn, việc tự quyết định hôn nhân và sống riêng sau khi kết hôn. Kết quả phân tích hồi quy đa biến cũng cho thấy có mối quan hệ rõ ràng giữa một số yếu tố kinh tế – xã hội với KCSLD. Đó là tuổi kết hôn lần đầu quyết định đến sự biến thiên của KCSLD của phụ nữ. Những phụ nữ kết hôn trong những năm gần đây có KCSLD ngắn hơn những phụ nữ kết hôn trong quá khứ. Những phụ nữ tự mình quyết định hôn nhân có KCSLD ngắn hơn và những cặp vợ chồng cư trú ở nhà bố mẹ sau kết hôn có KCSLD dài hơn.

Từ khóa: Khoảng cách sinh lần đầu; Hôn nhân.

I. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu từ cuộc “Điều tra cơ bản về thực trạng bình đẳng giới ở Việt Nam” do Viện Khoa học xã hội Việt Nam tiến hành từ 2004 đến 2006 với số mẫu đại diện toàn quốc là 4176 cá nhân trong độ tuổi từ 20 đến 60. Các thông tin về thời điểm kết hôn, trình độ học vấn, nghề nghiệp, nơi sống sau khi kết hôn của người trả lời được sử dụng phân tích. Nghiên cứu này sẽ tiến hành phân tích theo trình tự hai bước. Thứ nhất, sẽ tập trung vào việc phân tích tương quan nhị biến (bivariate analysis) về sự ảnh hưởng của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Tiếp theo là xây dựng mô hình hồi quy đa biến tuyến tính (Linear Multivariate Regressions) để xem xét những yếu tố nào có ảnh hưởng đối với biến phụ thuộc.

Giả thuyết được đặt ra trong nghiên cứu này là: Những phụ nữ đã kết hôn có các đặc trưng mang tính hiện đại như: tham gia đoàn hệ hôn nhân gần đây, tuổi kết hôn cao hơn, học vấn cao hơn, không làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có KCSLD ngắn hơn những phụ nữ khác; Tác động của yếu tố văn hoá như những phụ nữ do bố mẹ quyết định hôn nhân, cư trú với bố mẹ sau kết hôn, có chồng là con trai cả có nhiều khả năng có con đầu lòng sớm hơn những phụ nữ khác.

Trên thực tế có 3 hình thái để dẫn đến việc có con lần đầu: 1) cưới - mang thai - sinh con đầu; 2) mang thai - cưới - sinh con đầu; 3) mang thai - sinh con đầu - cưới. Vì vậy hình thái thứ nhất làm cơ sở nghiên cứu và biến số phụ thuộc KCSLD được xác định là khoảng thời gian tính bằng đơn vị năm kể từ khi người phụ nữ kết hôn lần đầu tiên đến khi sinh đứa con đầu lòng. Do đó, biến phụ thuộc được phân tích là biến liên tục (numeric variable). Giá trị của biến số này cũng có thể là số âm hoặc nhỏ hơn 9, nghĩa là có những phụ nữ đã có con hoặc đang mang thai tại thời điểm kết hôn. Tuy nhiên, những trường hợp này sẽ bị loại ra vì đây là những trường hợp có con hoặc mang thai trước khi kết hôn, không nằm trong diện phân tích của nghiên cứu này.

Khoảng cách sinh lần đầu hoàn toàn không phải là hiện tượng tự nhiên, nhất là ở trong xã hội có ý thức kế hoạch hoá gia đình, có trình độ văn hoá phát triển. Trong tiếp cận nghiên cứu khoảng cách sinh, không có con đường trực tiếp từ các biến số kinh tế xã hội đến những động thái khoảng cách sinh, chỉ có những tác động gián tiếp thông qua các biến số gần sát (R.Rindfuss, J.Palmore, and L.Bumpass, 1987). Theo đề xuất đó, nghiên cứu này cố gắng đưa ra những biến số kinh tế xã hội được giả định là có ảnh hưởng lên KCSLD của phụ nữ. Để đảm bảo trật tự tính nhân quả, tất cả các biến số được đưa vào phân tích là những sự kiện diễn ra tại thời

điểm kết hôn và sinh con đầu lòng của người phụ nữ. Các biến số độc lập được đưa vào phân tích là các biến phân loại (categorical variables) bao gồm: Đoàn hệ hôn nhân; Tuổi kết hôn; Học vấn; Nghề nghiệp; Quyết định hôn nhân; Nơi ở sau khi kết hôn; Thứ tự sinh của chồng.

II. Điểm luận tài liệu nghiên cứu

Nghiên cứu KCSLD ở khu vực châu Á đã được bàn đến từ những năm cuối thập kỷ 70 của thế kỷ trước và cho đến tận những năm gần đây. Trong một nghiên cứu mà giờ đây đã trở thành kinh điển và có ảnh hưởng mạnh mẽ trong trào lưu nghiên cứu hướng tới các cấp độ sinh đẻ, hai tác giả Rindfuss và Morgan đã đặt vấn đề nghiên cứu của mình là đi tìm hiểu những yếu tố tác động đến hành vi tái sinh sản thông qua biến trung gian tần suất tình dục (coital frequency) ở 3 nước ở châu Á là Hàn Quốc, Đài Loan, và Malaixia. Các ông lập luận rằng biến số trung gian này không được những nhà dân số học kinh điển Davis và Blake cho là quan trọng trong việc điều chỉnh mức sinh. Qua phân tích số liệu điều tra và những bằng chứng dân tộc học, các tác giả này đã đưa ra những kết luận: Các yếu tố hiện đại hoá như sự tăng lên trong tuổi kết hôn; hôn nhân tự nguyện; kết hôn gần đây; chồng làm nghề phi nông nghiệp làm cho KCSLD của phụ nữ giảm lại (R. Rindfuss và S. Morgan, 1983).

Còn ở Trung Quốc, W. Feng và Y. Quanhe (1996) cho thấy hôn nhân có xu hướng đi ngược lại chuẩn mực văn hoá truyền thống cần con trai để có người kế nghiệp ở Trung Quốc, đó là các cặp vợ chồng mới cưới không vội sinh con đầu lòng. Khoảng cách từ khi cưới đến khi sinh con của các cặp vợ chồng được đo là 34 tháng trong những năm 70 (thế kỷ 20), nhưng đến những năm 80 thì nó đã giảm xuống một nửa (18 tháng). Tương tự với các nghiên cứu trước, W. Feng và Y. Quanhe cũng cho rằng những phụ nữ có các đặc trưng hiện đại như tuổi kết hôn lần đầu cao, học vấn cao hơn, cư trú ở đô thị, cả hai vợ chồng không làm nông nghiệp và kết hôn trong những năm gần đây có KCSLD ngắn hơn những phụ nữ khác.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về hôn nhân nói chung và KCSLD là vấn đề thu hút là mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Một số nghiên cứu đã cho rằng hôn nhân là một thiết chế mà qua đó nhiều nhu cầu của cá nhân được thực hiện một cách hợp pháp, trong đó có nhu cầu sinh con (Mai Huy Bích, 2003). Việc sinh con sẽ mang lại cho phụ nữ một địa vị đặc biệt và tăng cường tình cảm trong gia đình, nhất là gia đình bên chồng. Đối với các cặp vợ chồng, việc có con là thể hiện sự hình thành gia đình mới, sự duy trì nòi giống; mặt khác, con cái còn đem lại những ý nghĩa hết sức to lớn cho bản thân các cặp vợ chồng: củng cố hôn nhân, lợi ích về kinh tế và chăm sóc bố mẹ khi về già (Vũ Tuấn Huy, 1996).

Vị trí người phụ nữ trong gia đình cũng được thừa nhận khi họ trở thành người mẹ. Theo Đặng Nguyên Anh (1991) thì việc sinh con của người phụ nữ có ảnh hưởng khá mạnh đến tiếng nói của họ, trên 80% phụ nữ được phỏng vấn đã cho biết gia đình nhà chồng trở sẽ vị nể hơn khi họ sinh con. Điều này cũng được chỉ ra ở nghiên cứu của Tony Bilton (1993) cho rằng những phụ nữ lấy chồng mà vẫn không con (bất kể nguyên nhân về phía họ hay về phía người chồng) có thể được coi như sự thất bại về mặt xã hội, phải bị gạt sang bên, ly dị hoặc thay thế bằng vợ khác.

Nhiều nghiên cứu cũng thừa nhận rằng hầu hết phụ nữ có con rất sớm sau khi bắt đầu quá trình hôn nhân. Số liệu từ một cuộc điều tra do Viện Xã hội học tiến hành về sự biến đổi mức sinh và gia đình (FFS) năm 1990 tại xã Văn Nhân (Hà Tây) cho thấy rằng sau khi kết hôn, hơn một nửa trong mẫu nghiên cứu số phụ nữ sinh con đầu lòng ngay vào năm đầu tiên của hôn nhân, những trường hợp sau 2 năm kết hôn trở lên mới sinh con thường là rất hiếm và do trực trac trong khả năng sinh đẻ chứ không phải do ý muốn tạm hoãn việc có con lại (Trịnh Thị Quang, 1983; Nguyễn Thị Hương, 1991). Việc kết hôn mà không sinh con là một điều xa lạ (Lê Mạnh Năm, 1995) hoặc nếu chậm có con trong vòng hai năm đầu của hôn nhân thì những người phụ nữ đó bị quy cho là “có vấn đề” trong việc thực hiện thiên chức phụ nữ của mình (Phạm Xuân Đại, 2002).

Một nghiên cứu có thể nói là đặt nền móng đầu tiên trong việc tìm hiểu về KCSLD ở Việt Nam là luận án tiến sĩ của tác giả Vũ Mạnh Lợi. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp phân tích định lượng từ số liệu Nghiên cứu Lịch đại Việt Nam 1995 được tiến hành tại 3 tỉnh của đồng bằng Bắc Bộ với cỡ mẫu là 4465 trường hợp. Kết quả cho thấy các yếu tố tuổi kết hôn và đoàn hệ hôn nhân có tác động đến hành vi tái sinh sản của phụ nữ ở đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả chỉ xem xét nghề nghiệp của người chồng đối với KCSLD của phụ nữ, kết quả cho thấy những phụ nữ có chồng làm nông nghiệp sinh con lần đầu sớm hơn những người có chồng làm nghề phi nông nghiệp, kết luận này đã không ủng hộ lý thuyết của Rindfuss và Morgan, bởi vì làm nông nghiệp không phải là một đặc trưng mang tính chất hiện đại (Loi Mạnh Vu, 1998).

Theo một nghiên cứu khác của tác giả bài viết này dựa trên số liệu điều tra gia đình ở tỉnh Ninh Bình 2004 cho thấy các yếu tố tuổi kết hôn, đoàn hệ hôn nhân, học vấn, chênh lệch tuổi chồng-vợ, là những yếu tố chủ yếu quyết định đến khuôn mẫu KCSLD của phụ nữ ở một xã đồng bằng Bắc Bộ. Đồng thời nghiên cứu này cũng chỉ ra ảnh hưởng của yếu tố chồng là con trai cả đối với hành vi tái sinh sản của phụ nữ. Tương tự như nghiên cứu của Vũ Mạnh Lợi (1998), kết quả nghiên cứu của tác giả cũng không

cho thấy ảnh hưởng của nơi cư trú và nghề nghiệp của cả hai vợ chồng đối với KCSLĐ của phụ nữ trong mẫu nghiên cứu, ảnh hưởng của chúng đều không có ý nghĩa thống kê. Biến số “sống riêng sau kết hôn” cũng không có ảnh hưởng đối với hành vi tái sinh sản, thậm chí những cặp vợ chồng sống cùng bố mẹ lại nhanh chóng sinh con hơn. Đây là nét đặc thù riêng của văn hoá ở Việt Nam, thông thường những cặp vợ chồng thường ở lại với bố mẹ phải chịu sức ép về tái sinh sản hơn những người ở riêng (Trần Quý Long, 2004).

Nhìn chung, những nghiên cứu ở các nước châu Á và Việt Nam đã phác họa cho chúng ta một bức tranh khái quát về khuôn mẫu và các các yếu tố tác động đến KCSLĐ. Đây là những gợi ý tốt về mặt lý thuyết cũng như thực nghiệm để tiến hành một nghiên cứu tương tự với mẫu khảo sát ở cả 3 miền. Tuy nhiên, trong khi mong đợi có những đặc điểm chung về các khía cạnh kinh tế xã hội và văn hoá với các nước trong khu vực châu Á, cho thấy rằng xã hội Việt Nam có những nét đặc thù riêng có thể làm cho việc quá độ từ hôn nhân lên làm cha mẹ của các cặp vợ chồng khác với các nước khác.

III. Kết quả nghiên cứu

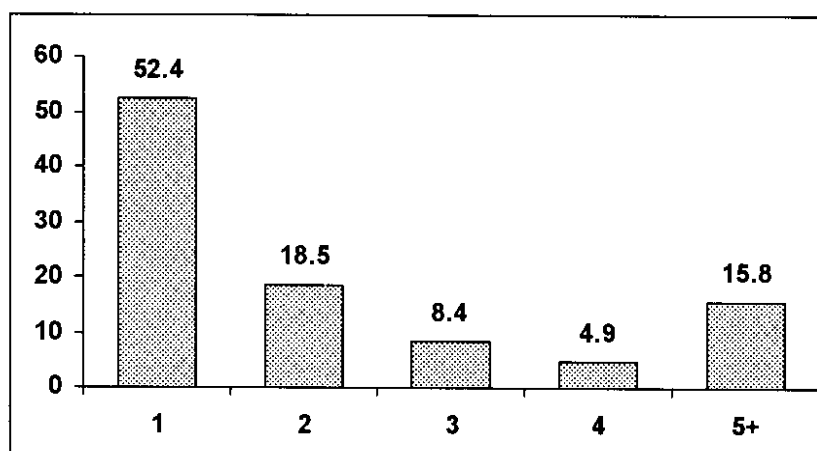
Phân bố thời gian sinh con lần đầu

Số liệu điều tra trình bày ở Biểu đồ 1 cho thấy có 52,4% các cặp vợ chồng sinh con đầu lòng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết hôn, 18,5% sinh con trong năm thứ hai, 8,4% sinh con trong năm thứ ba và từ năm thứ tư có khoảng 5%, còn lại 15,8% sinh con trong các năm tiếp theo.

Những phụ nữ sống ở miền Bắc có thời gian sinh con sớm hơn những phụ nữ ở hai vùng còn lại. Khoảng thời gian để họ sinh con đầu lòng trung bình là 2,15 năm, trong khi đó phụ nữ ở miền Trung và Tây Nguyên là 2,21 năm và ở miền Nam là 2,35 năm. So sánh theo khu vực, phụ nữ ở thành thị trải qua thời kỳ quá độ từ hôn nhân lên làm mẹ sớm hơn phụ nữ nông thôn khoảng 3 tháng (2,05 năm so với 2,36 năm) (Bảng 1).

Phù hợp với giả thuyết, biến số ‘Đoàn hệ hôn nhân’ có mối quan hệ với khoảng thời gian sinh con lần đầu của các cặp vợ chồng mới kết hôn, kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ này rất có ý nghĩa thống kê ($P\text{-value} = 0,000$). Những cặp vợ chồng kết hôn trong thời gian trước khi thống nhất đất nước có số năm trung bình từ khi kết hôn đến khi sinh con đầu lòng là 4,65 năm, cao hơn 1,75 năm so với những người kết hôn giai đoạn 1976-1985. Trong khi đó những cặp vợ chồng kết hôn trong thời gian gần đây chỉ có KCSLĐ là 1,68 năm đối với nhóm kết hôn 1986-1995 và 1,38 năm đối với nhóm kết hôn 1996-2004.

Biểu đồ 1. Phân bố thời gian sinh con lần đầu của người trả lời (%)



Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới trong mẫu khảo sát là 21,61. Có một tỷ lệ khá lớn những người kết hôn dưới tuổi pháp luật quy định: 21% kết hôn dưới tuổi 18 và tuổi kết hôn thấp nhất là 13. Khi bắt đầu kết hôn, tuổi là tác nhân quan trọng trong việc thúc đẩy việc sinh con của người phụ nữ. Những người kết hôn dưới tuổi 20 sinh con đầu lòng muộn nhất (2,57 năm) và khi tuổi kết hôn của họ tăng lên thì khoảng thời gian sinh con được rút ngắn. Những người kết hôn ở độ tuổi 25 trở lên có con trong vòng 1,87 năm.

Những phụ nữ có học vấn cao hơn lại có xu hướng sinh con đầu lòng sớm hơn những phụ nữ có học vấn thấp hơn. Những người học hết cấp 1 sinh con trong vòng 2,5 năm, khoảng thời gian này giảm xuống 2,18 năm đối với những người học hết cấp 2 và tiếp tục giảm xuống 2 năm đối với những người học cấp 3 trở lên.

Nghề nghiệp của phụ nữ cũng có liên quan tới KCSLĐ của họ ($P\text{-value} < 0.05$). Những người làm các nghề phi nông nghiệp như cán bộ viên chức, công nhân hay buôn bán hoặc dịch vụ đều nhanh chóng sinh con hơn những phụ nữ làm nghề nông nghiệp.

Số liệu từ nghiên cứu này cho thấy bố mẹ vẫn còn vai trò trong việc quyết định hôn nhân của người trả lời. Có 2,1% bố mẹ quyết định hoàn toàn và 10,7% bố mẹ quyết định việc hôn nhân của người trả lời có hỏi ý kiến của họ. Ngược lại, những người trả lời “tự quyết định hôn nhân của mình có tham khảo ý kiến bố mẹ” chiếm tỷ lệ khá cao (76,5%) và ở mức “quyết định hôn nhân của mình hoàn toàn” chiếm tỷ lệ 10,7%. Những người có hôn nhân do bố mẹ quyết định đã trì hoãn KCSLĐ so với những

Bảng 1. Phân bố KCSLĐ tính trung bình theo năm và biến số độc lập

Biến số độc lập	Trung bình	N	Phần trăm
Vùng**			
+ Bắc bộ	2,15	1450	38,5
+ Trung bộ và Tây Nguyên	2,21	1150	30,5
+ Nam bộ	2,35	1171	31,1
Khu vực***			
+ Thành thị	2,05	1493	39,6
+ Nông thôn	2,36	2278	60,4
Đoàn hệ hôn nhân***			
+ Trước 1976	4,65	300	8,0
+ 1976-1985	2,90	1181	31,3
+ 1986-1995	1,68	1505	39,9
+ 1996-2004	1,38	785	20,8
Tuổi kết hôn của vợ***			
+ < 20 tuổi	2,57	1189	31,6
+ 20 - 21 tuổi	2,23	833	22,1
+ 22 - 24 tuổi	2,10	1012	26,9
+ >= 25 tuổi	1,87	730	19,4
Học vấn của vợ***			
+ Lớp 1-5	2,56	1018	27,0
+ Lớp 6 - 9	2,18	1541	40,9
+ Lớp 10 trở lên	2,04	1209	32,1
Nghề nghiệp của vợ**			
+ Cán bộ viên chức	2,10	466	13,8
+ Công nhân/Lao động giản đơn	2,17	372	11,1
+ Buôn bán, dịch vụ	2,14	1009	30,0
+ Nông dân	2,35	1518	45,1
Quyết định hôn nhân***			
+ Bố mẹ hoàn toàn	2,42	79	2,1
+ Bố mẹ có hỏi ý kiến NTL	2,62	403	10,7
+ NTL có hỏi ý kiến bố mẹ	2,17	2869	76,5
+ NTL hoàn toàn	2,25	401	10,7
Nơi ở sau khi kết hôn**			
+ Nhà riêng	2,41	516	13,2
+ Nhà bố mẹ chồng	2,74	1975	50,6
+ Nhà bố mẹ vợ	2,68	1411	36,2
Thứ tự sinh của chồng***			
+ Con thứ	3,18	114	2,9
+ Con trai lớn nhất	2,84	936	24,0
+ Con duy nhất	2,55	2851	73,1

Mức ý nghĩa: **: $P < 0,05$; ***: $P < 0,01$

người tự quyết định hôn nhân của mình, khoảng 2,5 năm so với khoảng 2,2 năm.

Tư tưởng truyền thống Việt Nam vẫn phục vụ cho việc lựa chọn ở nhà chồng sau khi kết hôn, đó là cơ sở hình thành nên các gia đình lớn, nhiều thế hệ (Nguyễn Hữu Minh và Charles Hirschman, 2000). Cuộc khảo sát này cho thấy rằng mô hình sống chung của những cặp vợ chồng mới cưới ở nhà bố mẹ chồng vẫn khá phổ biến (50,6%); tiếp theo có 36,2% ở nhà bố mẹ vợ; 1,32% ở riêng, và chỉ có 0,6% ở nơi khác sau khi kết hôn. Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, những cặp vợ chồng ở với bố mẹ chồng, hoặc bố mẹ vợ, hoặc ở nơi khác sau khi kết hôn, họ sinh con đầu lòng trong khoảng thời gian 2,7 năm. Ngược lại nếu những cặp vợ chồng này ở riêng thì khoảng thời gian này được rút ngắn xuống còn khoảng 2,4 năm. Cuối cùng, KCSLĐ ngắn nhất quan sát ở nghiên cứu này là ở những cặp vợ chồng mà người chồng là con trai duy nhất trong gia đình và là con trai lớn nhất có thời gian sinh con lần đầu lần lượt là 2,55 năm và 2,84 năm. Những phụ nữ có chồng là con thứ được xác định có khoảng thời gian sinh con lâu nhất là 3,18 năm.

Các yếu tố tác động đến khoảng cách sinh lần đầu của phụ nữ: Mô hình phân tích hồi quy đa biến

Các kết quả phân tích đa biến về ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế-xã hội đến KCSLĐ của phụ nữ được trình bày trong Bảng 2 theo năm mô hình hồi quy tuyến tính. Toàn bộ các biến số được đưa vào mô hình giải thích được 30,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại là do các yếu tố khác ngoài mô hình tác động. Dấu của các hệ số beta chỉ hướng tác động của biến số độc lập đối với biến phụ thuộc trong khi các biến số khác được kiểm soát.

So với miền Bắc, KCSLĐ của người phụ nữ ở miền Trung và Tây Nguyên và miền Nam lâu hơn. Hệ số beta của hai vùng này luôn mang dấu dương trong cả 5 mô hình. Tương tự, những phụ nữ ở nông thôn có động thái trì hoãn sinh con đầu lòng lâu hơn so với phụ nữ thành thị với hệ số beta dương. Hai yếu tố vùng và khu vực tác động lên KCSLĐ một cách rõ ràng qua cả 5 mô hình.

Mô hình 2 đưa vào biến số đoàn hệ hôn nhân và tuổi kết hôn lần đầu của phụ nữ và nó cho thấy sự tác động ngược lên xác suất sinh lần đầu. Hệ số beta của hai biến số này đều mang dấu âm, có nghĩa là so với đoàn hệ hôn nhân trước 1976 và tuổi kết hôn nhỏ hơn 20, thì các đoàn hệ hôn nhân gần đây và tuổi kết hôn cao hơn có KCSLĐ ngắn hơn.

Mặc dù những phụ nữ có học vấn cao hơn có KCSLĐ ngắn hơn những người có học vấn thấp hơn (cấp 1) nhưng tác động của chúng lại không

**Bảng 2. Năm mô hình hồi quy về tác động của các yếu tố
đối với khoảng cách sinh lần đầu của phụ nữ**

Biến số độc lập	Mô hình				
	1	2	3	4	5
Vùng + Bắc bộ (nhóm tham khảo) + Trung bộ và Tây Nguyên + Nam bộ	.019* .047***	.029** .022***	.025** .029***	.022** .034***	.021** .034***
Khu vực + Thành thị (nhóm tham khảo) + Nông thôn	.098***	.096***	.076***	.076***	.076***
Đoàn hệ hôn nhân + Trước 1976 (nhóm tham khảo) + 1976-1985 + 1986-1995 + 1996-2004					
		-.549***	-.550***	-.550***	-.550***
		-.835***	-.837***	-.839***	-.840***
		-.733***	-.735***	-.735***	-.736***
Tuổi kết hôn của vợ + < 20 tuổi (nhóm tham khảo) + 20 - 21 tuổi + 22 - 24 tuổi + >= 25 tuổi					
		-.035***	-.032***	-.034***	-.033***
		-.046***	-.041***	-.043***	-.043***
		-.049***	-.043***	-.045***	-.045***
Học vấn của vợ + Lớp 1-5 (nhóm tham khảo) + Lớp 6 - 9 + Lớp 10 trở lên					
			-.006	-.011	-.011
			-.002	-.010	-.010
Nghề nghiệp của vợ + CB viên chức (nhóm tham khảo) + Công nhân/lao động giản đơn + Nông dân + Buôn bán, dịch vụ					
			.018*	.018*	.018*
			.048**	.048***	.050***
			.012	.012	.012
Quyết định hôn nhân + Bố mẹ hoàn toàn (nhóm tham khảo) + Bố mẹ có hỏi ý kiến người trả lời + Người trả lời có hỏi ý kiến bố mẹ + Người trả lời hoàn toàn					
				.057**	.057***
				.097***	.097***
				.071***	.072***
Nơi ở sau khi kết hôn + Nhà riêng (nhóm tham khảo) + Nhà bố mẹ chồng + Nhà bố mẹ vợ					
				.028**	.029**
				.022*	.023*
Thứ tự sinh của chồng + Con thứ (nhóm tham khảo) + Con trai lớn nhất + Con duy nhất					
					-.013
					-.023

Mức ý nghĩa: *: $P < 0.1$; **: $P < 0.05$; ***: $P < 0.01$

có ý nghĩa về mặt thống kê. Những phụ nữ là nông dân, công nhân hay buôn bán, dịch vụ được xác nhận có khoảng thời gian để bắt đầu làm mẹ lâu hơn đối với phụ nữ là cán bộ viên chức nhà nước. Tuy nhiên, đối với những người buôn bán, làm dịch vụ thì tác động này lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích cũng gợi ý rằng, tác động thuận của yếu tố quyết định hôn nhân đối với KCSLĐ của phụ nữ diễn ra một cách mạnh mẽ. Những người quyết định hôn nhân của mình có hội ý kiến bố mẹ hay tự quyết định hoàn toàn có xác suất làm mẹ cao hơn những người có hôn nhân do bố mẹ quyết định.

Chênh lệch về KCSLĐ giữa những người cư trú tách biệt sau khi kết hôn và những người sống cùng với bố mẹ chồng/bố mẹ đẻ là một bằng chứng. Những phụ nữ cùng chồng cư trú tách biệt sau khi kết hôn có xác suất sinh con lần đầu cao hơn những phụ nữ có sự hội cư với bố mẹ chồng/bố mẹ đẻ.

Trong mô hình đầy đủ (mô hình 5), yếu tố thứ tự sinh của người chồng được đưa vào phân tích nhưng nó không có tác động đến KCSLĐ của người vợ, mặc dù những phụ nữ có chồng là con trai lớn nhất và con trai duy nhất sinh con sớm hơn những phụ nữ có chồng là con trai thứ. Sự tác động này không có ý nghĩa thống kê nhưng cũng cho thấy vai trò con trai cả trong vấn đề tái sinh sản ở xã hội Việt Nam.

IV. Kết luận

Quá độ lên làm mẹ của phụ nữ trong mẫu nghiên cứu này chuyển đổi một cách tích cực do tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội. Phụ nữ có con đầu lòng sớm có xu hướng tập trung ở miền Bắc, khu vực đô thị, tham gia đoàn hệ hôn nhân gần đây, sự tăng lên đáng kể của tuổi kết hôn, tự quyết định hôn nhân của mình và sống riêng sau khi kết hôn. Kết quả này góp phần làm sáng tỏ thêm giả thuyết tác động của các yếu tố hiện đại hoá lên KCSLĐ mà Rindfuss và Morgan và các nghiên cứu khác đã phát biểu từ những năm 80 của thế kỷ trước.

Những phụ nữ kết hôn trước năm 1976 có khoảng thời gian sinh con dài nhất có thể được giải thích là lúc đó đất nước đang còn ở trong thời kỳ chiến tranh. Do tác động của chiến tranh các cặp vợ chồng không được gần gũi với nhau nhiều sau ngày cưới, khoảng thời gian đó chưa đảm bảo cho việc có con. Đối với những cặp vợ chồng kết hôn trong những năm đất nước xây dựng lại sau chiến tranh và trong thời kỳ kinh tế tập trung bao cấp (1976-1985) cũng gặp một số trở ngại nhất định trong việc sinh con đầu bởi họ cũng phải chịu áp lực do kinh tế khó khăn. Những phụ nữ kết hôn trong những năm gần đây cũng được xác nhận là có KCSLĐ ngắn hơn những phụ nữ kết hôn trong quá khứ. Đây là kết quả của đa số hôn

nhân dựa trên tình yêu tự nguyện lãng mạn chứ không phải dựa trên những hôn nhân sắp đặt cho nên những cặp vợ chồng mới cưới có quan hệ tình dục tích cực sau khi kết hôn (Vũ Mạnh Lợi, 1998). Hơn nữa, sự thay đổi trong hành vi tình dục của các cặp vợ chồng kết hôn trong những năm gần đây có thể là do tác động của bối cảnh thực hiện chính sách mở cửa. Các vấn đề liên quan đến tình dục trên các tài liệu tuyên truyền và phương tiện truyền thông ngày một nhiều hơn. Tình dục không còn bị cấm đoán thảo luận ở những nơi công cộng mà thay vào đó nó được bàn tới một cách công khai như một nguồn vui và sự thoả mãn cá nhân. Những thay đổi đó đã kéo theo những thay đổi về những giá trị, chuẩn mực, quan niệm trong hành vi tình dục nói chung và hành vi tái sinh sản nói riêng.

Tuổi kết hôn lần đầu của phụ nữ được xem như là một trong những yếu tố quan trọng nhất giải thích cho sự biến thiên trong mức sinh. Tương tự như các nghiên cứu đã khẳng định ở các nước châu Á khác và ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, tuổi kết hôn lần đầu một lần nữa lại được khẳng định trong việc quyết định đến sự biến thiên của khoảng thời gian sinh con lần đầu của phụ nữ trong nghiên cứu này. Thông thường khi người phụ nữ kết hôn ở độ tuổi cao hơn cũng là thời kỳ mãn đẻ nhất của họ, nên những phụ nữ có độ tuổi kết hôn lần đầu cao thường có xu hướng rút ngắn KCSKD (R. Rindfuss và S. Morgan, 1994; Vũ Mạnh Lợi, 1998). Trên thực tế chính những cặp vợ chồng là người hiểu rất rõ những bất lợi mà họ sẽ đối mặt một khi trì hoãn việc kết hôn và sinh con, việc trì hoãn này cũng có nghĩa là sẽ rút ngắn chu kỳ sinh đẻ của người phụ nữ. Ngoài ra, các cặp vợ chồng sẽ cố gắng sinh con đầu lòng ngay sau khi cưới nhằm mục đích bù lại sự khởi đầu muộn màng của họ và đảm bảo cho họ có đủ thời gian để sinh một đứa con khác nếu con đầu bị chết hoặc tàn tật (W. Fang và Y. Quanhe 1996). Cuối cùng, tuổi kết hôn muộn do chính sách Nhà nước đặt ra một phần đã làm giảm khoảng thời gian từ khi cưới đến lúc sinh con. Điều này được thể hiện trong Quyết định số 162, tháng 10 năm 1988 của Chính phủ Việt Nam ghi rõ tuổi sinh con đầu lòng không dưới 22 tuổi.

Học vấn có mối quan hệ song hành với thời điểm sinh con của người phụ nữ. Có sự khác nhau giữa mỗi cấp học của người phụ nữ đối với thời điểm sinh đầu của họ. Việc đi học đã đem lại cho phụ nữ một loạt các hoạt động và vai trò mới, chiếm nhiều thời gian dẫn đến việc trì hoãn hôn nhân và sinh con. Tuy nhiên tác động của yếu tố này lại không có ý nghĩa về mặt thống kê, do đó giả thuyết về tác động của học vấn đối với KCSLD của phụ nữ chưa được chứng minh ở nghiên cứu này.

Yếu tố nghề nghiệp cũng có tác động đến KCSLD của phụ nữ trong một chừng mực nhất định. Những người làm nghề nông nghiệp lại trì hoãn sinh con hơn những người là cán bộ viên chức, công nhân hay buôn bán,

dịch vụ. Đây có thể là động thái họ bù đắp lại những khoảng thời gian đã đầu tư cho việc học tập, tiếp thu những kinh nghiệm lao động, sản xuất.

Trong suốt nhiều thế kỷ qua, hôn nhân ở Việt Nam là hôn nhân sắp đặt, việc lấy vợ gả chồng cho con cái được quyết định bởi bố mẹ. Dưới hệ thống hôn nhân này, chú rể và cô dâu chỉ có thể biết mặt nhau trong ngày cưới, và sau đó người vợ trẻ bắt đầu cuộc sống hôn nhân trong môi trường xa lạ và gia trưởng. Goode (1963) và Macfarlane (1986) nhận xét rằng, trong những xã hội còn bị ràng buộc nặng nề bởi những mối quan tâm của họ hàng, các cuộc hôn nhân sắp đặt thường cản trở các cặp vợ chồng trẻ nhanh chóng xây dựng mối quan hệ chân gối. Ngược lại, trong những xã hội đề cao tính cá nhân, sự hiểu biết lẫn nhau từ trước của các cặp vợ chồng và việc họ đi đến hôn nhân từ sự tìm hiểu nhau là những yếu tố tạo nên sự gắn kết tình cảm nhanh chóng hơn giữa hai người. Hàm ý ở đây là những xã hội mà hình thái hôn nhân dựa trên tự do cá nhân thì sự gắn gũi, quan hệ tình dục tự do và thuận tiện hơn giữa vợ chồng (Dẫn theo Tom Fricke và Jay D. Teachman, 1993). Trong nghiên cứu này giả thuyết những phụ nữ có cuộc hôn nhân do tự mình quyết định có KCSLĐ ngắn hơn những phụ nữ khác đã được xác định một cách rõ ràng.

Việc cư trú tách biệt sau khi kết hôn có ảnh hưởng đến quá độ lên làm cha mẹ của các cặp vợ chồng đã được nghiên cứu này chứng minh, những cặp vợ chồng cư trú ở nhà bố mẹ sau kết hôn lại có KCSLĐ dài hơn. Hành vi đó rõ ràng mâu thuẫn với các giá trị chuẩn mực văn hoá truyền thống Việt Nam. Mục đích đầu tiên và trên hết của hôn nhân trong truyền thống Việt Nam là tạo ra người kế nghiệp. Các cặp vợ chồng dưới áp lực xã hội mạnh mẽ phải sinh một đứa con, nhất là con trai, càng sớm càng tốt. Điều này có thể là do khi sống chung với cha mẹ, các cặp vợ chồng trẻ có những hạn chế nhất định trong việc quan hệ tình dục, nhất là khi họ không có phòng ở riêng. Do đó, xác suất thụ thai và sinh con của những cặp vợ chồng này thấp hơn những cặp vợ chồng cư trú tách biệt.

Nghiên cứu này cũng cho thấy những phụ nữ có chồng là con trai cả có KCSLĐ ngắn hơn những phụ nữ mà chồng có thứ tự sinh khác, kết quả này tương tự với nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra ở một xã đồng bằng Bắc Bộ. Ở Việt Nam tâm lý mong đợi đứa con đầu lòng không chỉ là nhằm hoàn thiện quy mô gia đình của các cặp vợ chồng mới cưới, thể hiện niềm tự hào làm cha làm mẹ mà họ còn phải chịu áp lực mạnh mẽ từ phía dòng họ, thân tộc. Tuy nhiên trong nghiên cứu này giả thuyết tác động của yếu tố thứ tự sinh của người chồng đối với KCSLĐ của người vợ lại bị bác bỏ do không có ý nghĩa về mặt thống kê. ■

Tài liệu tham khảo

- Đặng Nguyên Anh. 1991. Địa vị phụ nữ nông thôn và kế hoạch hoá gia đình. In trong *Các nghiên cứu dân số trong khuôn khổ dự án VIE/88/P05*. Viện Xã hội học. Hà Nội.
- Điều tra nhân khẩu học và Sức khoẻ (DHS). 2002. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em. Hà Nội.
- Lê Mạnh Năm. 1995. *Biến đổi trong hành vi sinh sản ở gia đình nông thôn nhìn từ một xã đồng bằng Bắc Bộ dưới tác động của các giá trị và hóa - xã hội*. Đề tài tiềm năng, Viện Xã hội học. Hà Nội.
- Loi Manh Vu. 1998. *Fertility Behavior In The Vietnam Red River Delta: Birth Timing and Birth Interval Dynamics*. Ph.D. dissertation, University of Washington.
- Mai Huy Bích. 2003. *Xã hội học gia đình*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Minh và Charles Hirschman. 2000. “Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và các nhân tố tác động”. *Tạp chí Xã hội học* số 1 (69).
- Nguyễn Thị Hương. 1991. “Triển vọng giảm mức sinh qua nghiên cứu nông thôn đồng bằng Bắc Bộ”. *Tạp chí Xã hội học* số 4.
- Pathinder International. 2001. *Quan điểm của các tổ chức phi chính phủ Quốc tế về Sức khoẻ sinh sản tại Việt Nam: Lời mời đối thoại*. Hà Nội.
- Phạm Xuân Đại. 2002. “Một số nhân tố tác động đến hành vi sinh đẻ của phụ nữ”. In trong *Gia đình trong tám gương xã hội học*. Mai Quỳnh Nam chủ biên. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- R.Rindfus, J.A.Palmore, and L.Bumpass. 1987. “Analyzing birth intervals: Implications for demographic theory and data collection”. *Sociology forum* 2, No 4.
- Ronald R. Rindfuss & S. Philip Morgan. 1994. “Hôn nhân, giới tính, và khoảng cách sinh lần đầu: Cuộc cách mạng thâm lặn ở châu Á”. In trong *Tuyển tập các công trình chọn lọc trong dân số học xã hội*, John Knodel và Phạm Bích San chủ biên. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Tony Bilton. 1993. *Nhập môn xã hội học*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Trần Quý Long. 2004. “Khoảng cách sinh lần đầu của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở một xã tỉnh Ninh Bình”. *Báo cáo nghiên cứu*. Chương trình đào tạo liên ngành khoa học xã hội. Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Hội đồng khoa học xã hội Hoa Kỳ.
- Trịnh Thị Quang. 1983. Vài nhận xét về số con trong gia đình. *Tạp chí Xã hội học* số 4.
- Vũ Mạnh Lợi. 1998. “Về phương pháp phân tích khoảng cách giữa các lần sinh tại một số tỉnh đồng bằng sông Hồng”. *Tạp chí Xã hội học* số 3.
- Vũ Tuấn Huy. 1996. Sự biến đổi của cơ cấu gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Luận án Phó Tiến sĩ khoa học xã hội học. Hà Nội: Viện Xã hội học.
- W. Feng and Y. Quanhe. 1996. “Age at marriage and the first birth interval: the emerging change in sexual behavior among young couples in China”. *Population and Development Review* 2.